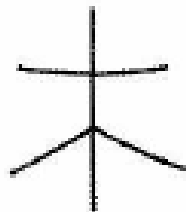
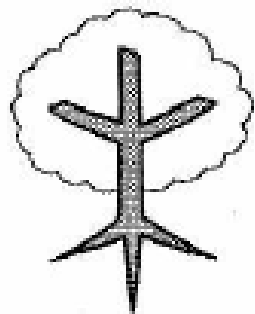


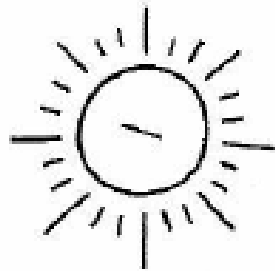


GIỚI THIỆU CHỮ HÁN + CHỮ HÁN BÀI 1

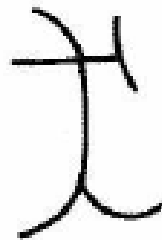
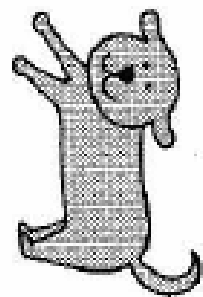
CHỮ TƯỢNG HÌNH



木 (tree)



日 (day; sun)



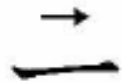
犬 (dog)

QUY TẮC VIẾT

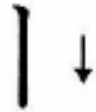
- **Basic stroke directions**

Horizontal strokes are written from left to right. Vertical strokes are written from top to bottom.

① Left to right



② Top to bottom



QUY TẮC VIẾT

● Basic stroke order

① Top to bottom

三 (一 = 三)

② Left to right

川 (丿 ㄥ 川)

③ Horizontal strokes precede intersecting vertical strokes

十 (一 十)

④ Center strokes precede smaller side strokes

小 (丿 ㄣ 小)

⑤ Enclosures come first, but the bottom stroke is written last

回 (丨 冂 𠔁 回 回 回)

⑥ Piercing strokes are written last

中 (丨 冂 口 中)

NHIỀU KIỂU FONT

Kyōkasho font

道
北
長
入
心

Minchō font

道
北
長
入
心

Gothikku font

道
北
長
入
心

Handwriting

道
北
長
入
心

GIỚI THIỆU

ÂM ÔN (Onyomi)
- Âm Hán (đọc theo
phiên âm tiếng TQ)
- Dùng khi ghép với
chữ Hán #

ÂM KUN (Kunyomi)
- Âm Nhật (do người NB
gán cho)
- Dùng khi đứng riêng lẻ
1 mình

ナン

Phía Nam

みなみ

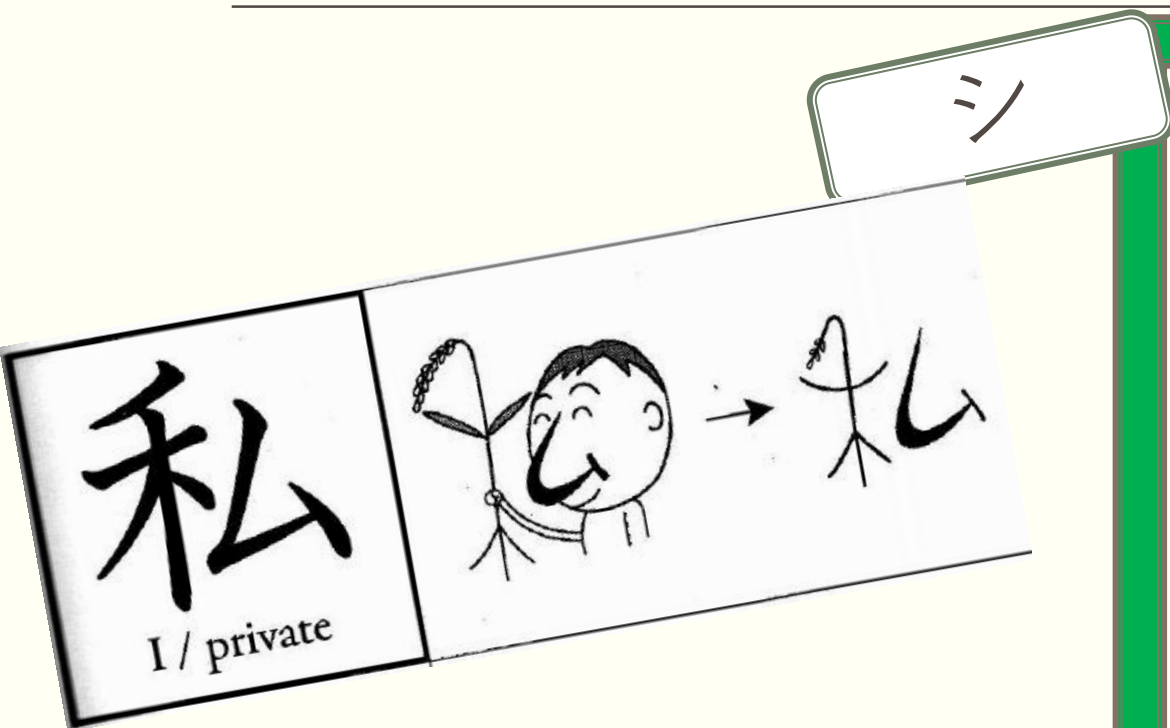
南

NGHĨA
Trong tiếng Việt có
nghĩa như thế này

ÂM HÁN VIỆT
Tên gọi người VN
đặt cho

(NAM)

私 人 才 学 生 校 日 本 語

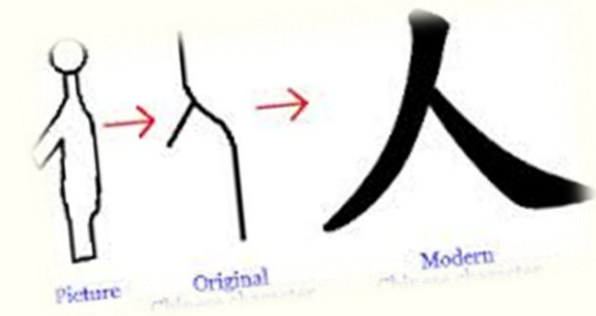


私

(TU)

わたし: tôi

私 人 才 学 生 校 日 本 語



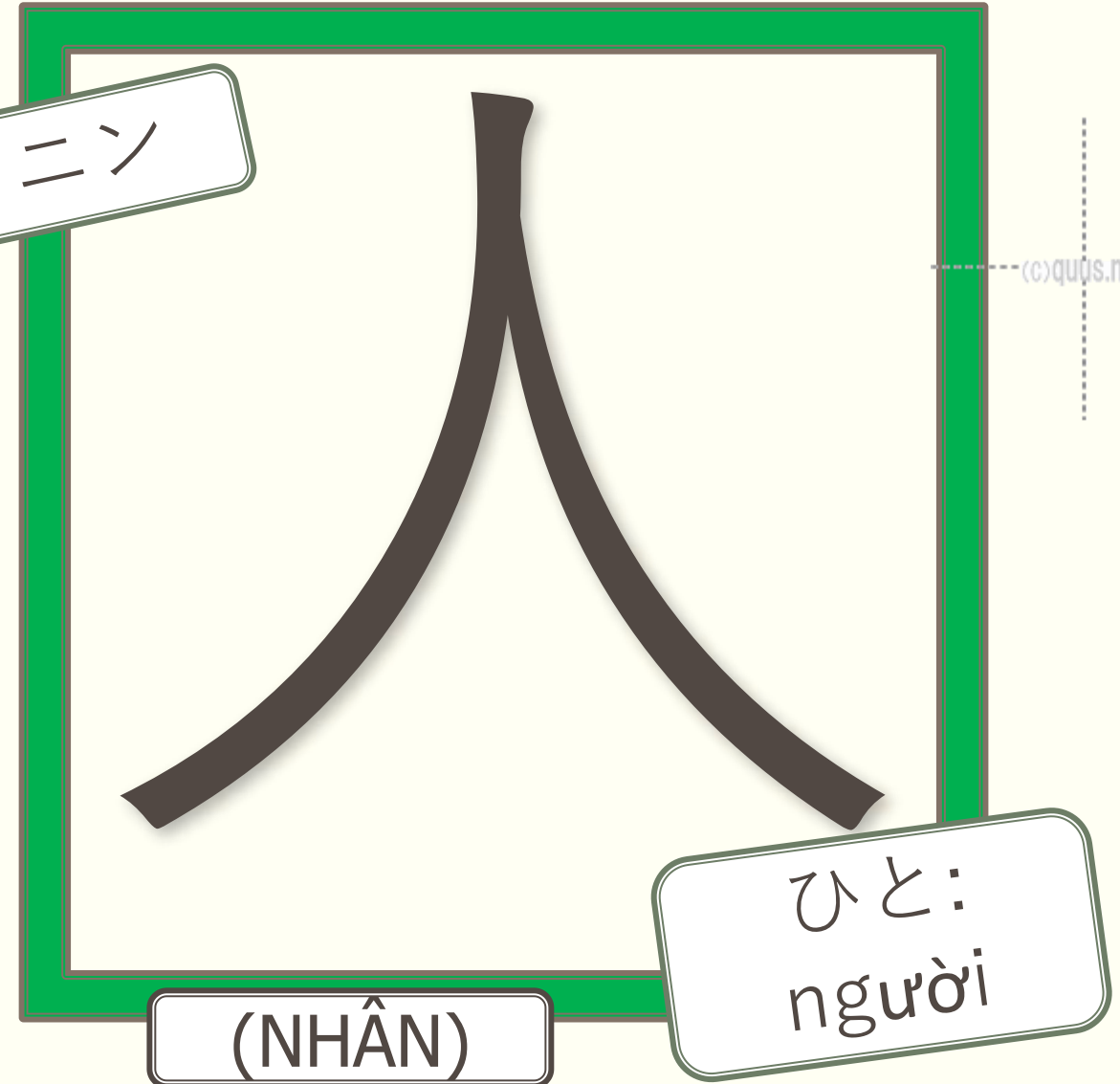
ジン / ニン

ベトナム人（じん）：Người Việt

日本人（にほんじん）：Người Nhật

あの人（ひと）：Người kia

3人（さんにん）：3 người



私 人 才 学 生 校 日 本 語

2才（にさい）：
2 tuổi

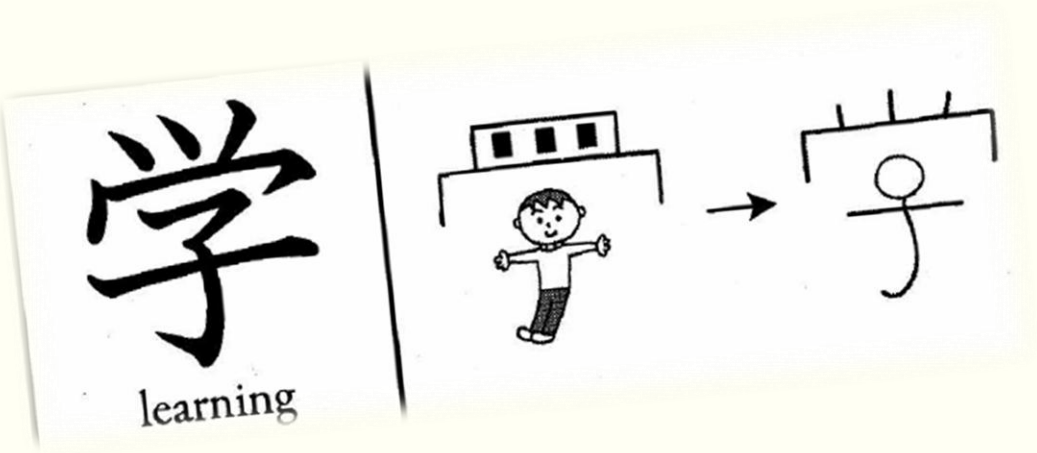
天才（てんさい）：
thiên tài

才

サイ

(TÀI): Tuổi

私 人 才 学 生 校 日 本 語



ガク



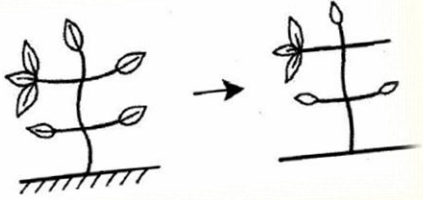
(HỌC)

大学（だいがく）：
dai hoc

-----cc)qups.net-----

私 人 才 学 生 校 日 本 語

birth



学生（がくせい）：

sinh vien

せん生（せんせい）：

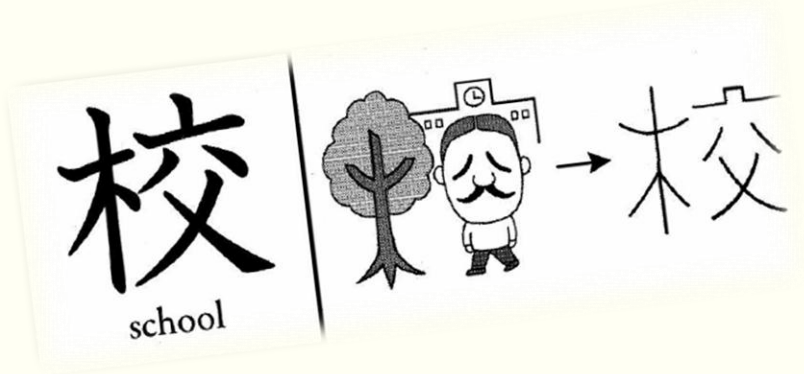
giao vien

セイ

生

(SINH)

私 人 才 学 生 校 日 本 語



学校（がっこう）：
trường học



コウ

(HIỆU: Trường)

日

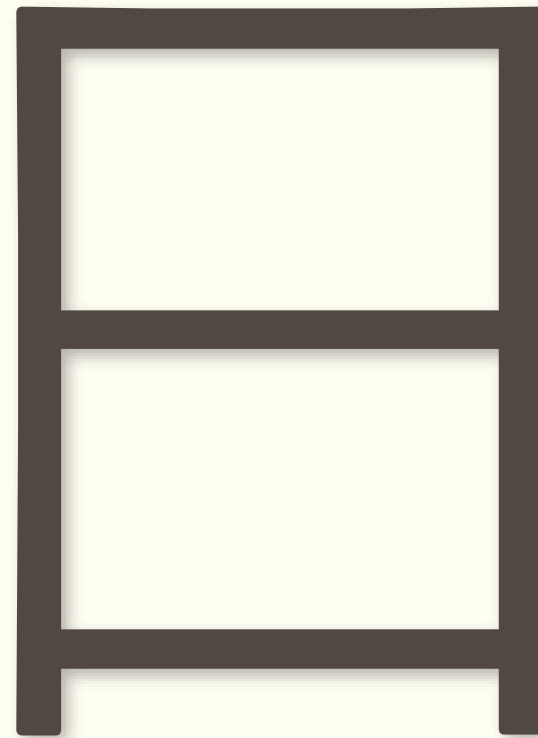
day / sun



才学生校日本語

ニチ / ジツ

- 日本（にほん）：nhật bản
- 10日（とおか）：Mùng 10
- 日曜日（にちようび）：Chủ nhật
- 休日（きゅうじつ）：ngày nghỉ



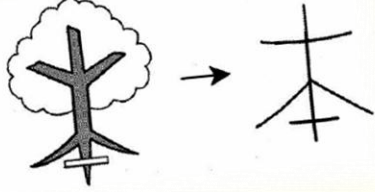
(NHẬT: ngày, mặt trời)

ひ / び: ngày, mặt trời

私 人 才 学 生 校 日 本 語

本

book / base



本（ほん）：sách
日本（にほん）：
Nhật Bản

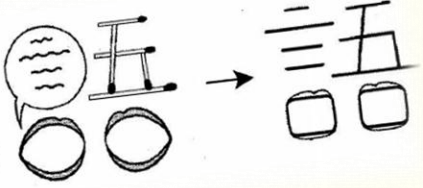
本

ホシ

(BẢN: nguồn gốc)

私 人 才 学 生 校 日 本 語

語
word / language

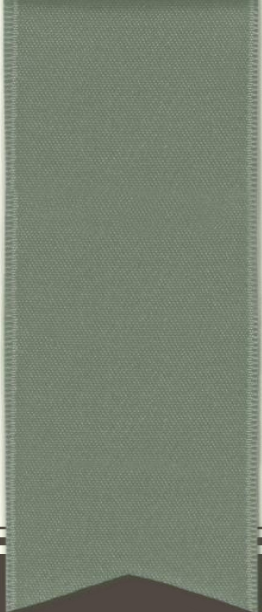


日本語（にほんご）：
tiếng nhật
ベトナム語（ご）：
Tiếng việt
国語（こくご）： môn
ngữ văn

語

ゴ

(NGŨ: ngôn ngữ)



終わり
ありがとうございます。